

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành kèm theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của BTBTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	...	124,860,342,124	133,911,397,936
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	...	17,475,156,243	26,992,418,596
1. Tiền	111	V.01	17,475,156,243	26,992,418,596
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	...	70,795,877,947	57,843,706,534
1. Phải thu khách hàng	131	...	58,250,511,852	54,651,209,402
2. Trả trước cho người bán	132	...	844,323,535	384,504,726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	12,096,943,798	3,203,893,644
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-395,901,238	-395,901,238
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	...	33,323,346,097	45,860,609,138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,323,346,097	45,860,609,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	...	3,265,961,837	3,214,663,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	180,602,848
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	1,631,483,899	1,581,792,594
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1,634,477,938	1,452,268,226
B. Tài sản dài hạn	200	...	26,683,390,456	29,457,502,982
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	...		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	...	20,044,224,410	19,976,444,996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,645,554,649	11,102,860,871
- Nguyên giá	222	...	118,375,367,640	111,849,598,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	(103,729,812,991)	(100,746,738,042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	
- Nguyên giá	225	...	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,841,632,912	2,928,029,060
- Nguyên giá	228	...	3,110,261,300	3,110,261,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(268,628,388)	(182,232,240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,557,036,849	5,945,555,065
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	V.12		0
- Nguyên giá	241	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	...	1,501,398,000	5,001,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5,001,500,000	5,001,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-3,500,102,000	
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	...	5,137,768,046	4,479,557,986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,028,441,987	4,381,469,927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	109,326,059	98,088,059
Tổng cộng tài sản	250		151,543,732,580	163,368,900,918

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	...	104,375,153,103	101,742,171,861
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	...	104,041,817,554	101,421,827,465
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,496,272,507	42,648,902,641
2. Phải trả người bán	312	...	31,048,134,072	36,025,912,346
3. Người mua trả tiền trước	313	...	21,445,959,765	15,028,529,383
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	191,544,357	1,597,588,398
5. Phải trả công nhân viên	315	...	1,931,523,688	1,360,676,888
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,856,441,344	4,308,386,728
<i>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	<i>320</i>	...	0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	71,941,821	451,831,081
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	...	333,335,549	320,344,396
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	255,120,949	296,120,949
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	78,214,600	24,223,447
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.22	47,168,579,477	61,626,729,057
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	...	47,168,579,477	61,626,729,057
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	-7,320,000	-7,320,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	1,132,528,354	-24,136,726
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	13,841,065,960	13,400,454,052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	480,699,083	459,093,898
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	
<i>10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>420</i>	...	(13,278,393,920)	2,798,637,833
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	
12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>	...	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	
Tổng cộng nguồn vốn	430		151,543,732,580	163,368,900,918

0

Các chỉ tiêu ngoài bảng

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Gia lai, ngày 17 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV v□ năm 2011

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	60,980,898,729	53,465,576,885	248,010,921,599	219,940,331,277
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	0	683,962,155	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0		0	
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0		683,962,155	
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0		0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0		0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	...	60,980,898,729	53,465,576,885	247,326,959,444	219,940,331,277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60,644,095,007	47,851,433,839	238,894,033,449	200,698,722,746
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	336,803,722	5,614,143,046	8,432,925,995	19,241,608,531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	431,417,803	196,329,574	572,990,539	765,762,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,167,484,464	1,255,332,786	11,112,722,243	9,119,722,890
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	2,167,484,464	1,248,823,143	7,506,907,613	6,180,594,826
8. Chi phí bán hàng	24	...	305,788,145	495,923,087	1,987,098,127	2,716,572,503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	2,382,855,173	1,973,845,053	9,088,299,312	8,035,580,943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	-4,087,906,257	2,085,371,694	-13,182,203,148	135,494,300
11. Thu nhập khác	31	...	321,345,040	120,228,322	428,352,904	444,398,306
12. Chi phí khác	32	...	19,293,726	22,381,288	249,124,673	30,553,357
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	302,051,314	97,847,034	179,228,231	413,844,949
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	-3,785,854,943	2,183,218,728	-13,002,974,917	549,339,249
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	44,087,768	275,419,003	117,235,545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	-3,785,854,943	2,139,130,960	-13,278,393,920	432,103,704
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	-841	475	-2,951	96

Gia Lai, Ngày 17 tháng 01 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2011		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63,156,735,532	37,330,077,337	188,949,856,834	237,066,046,585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-26,181,580,177	-10,965,415,233	-93,183,417,074	-184,269,527,426
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-822,438,590	-3,490,124,795	-7,657,998,669	-13,124,475,598
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,196,651,131	-802,655,273	-6,433,374,737	-6,180,594,826
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0		-1,345,793,444	-1,074,846,038
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59,973,330,851	74,591,840,839	213,164,444,814	110,606,886,045
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-67,387,022,025	-85,781,513,783	-234,647,610,894	-147,344,595,729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,542,374,460	10,882,209,092	58,846,106,830	-4,321,106,987
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	-10,936,364	0	-400,414,786
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		775,000	48,872,709	10,775,001	-2,500,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,417,803	193,988,016	186,990,539	702,403,267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32,192,803	231,924,361	197,765,540	-2,198,011,519
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	30,000,000,000	0	30,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4,081,950,000	0	4,081,950,000	91,608,601,386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-17,407,553,052	-28,658,980,259	-72,633,084,723	-102,419,734,864
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	-1,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-13,325,603,052	1,341,019,741	-68,551,134,723	17,688,866,522
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,248,964,211	12,455,153,194	-9,507,262,353	11,169,748,016
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,226,192,032	14,550,985,976	26,982,418,596	15,854,818,290
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-13,720,574		-32,147,710
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		17,475,156,243	26,992,418,596	17,475,156,243	26,992,418,596

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Gia Lai, Ngày 17 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly

Mẫu Số B09-DN

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chupah - Gia Lai

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 7 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);

- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	2.590.930.268	1.688.807.575
Tiền gửi ngân hàng	14.884.225.975	25.303.611.021
Tiền đang chuyển		-
Cộng	17.475.156.243	26.992.418.596

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu lái xe vận chuyển	705.414.439	-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)	74.369.697	233.244.649
Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)	9.111.477.752	
Các khoản khác	2.205.681.910	2.970.648.995
Cộng	12.096.943.798	3.203.893.644

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.027.935.430	12.181.440.357
Công cụ, dụng cụ	53.080.900	78.289.875
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.113.971.183	21.433.067.181
Thành phẩm	4.365.691.844	10.493.776.230
Hàng hóa	1.762.666.740	1.311.061.702
Cộng	33.323.346.097	45.860.609.138

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý (vật tư thiệt hại do bão số 9)	303.391.779	303.391.779
Tạm ứng	1.331.086.159	1.148.876.447
Cộng	1.634.477.938	1.452.268.226

9. Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, d.cụ quản lý	Cộng
---------------------------	---------------------	------------------------------	---------------------------	-------------

	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu quý	4.882.620.676	88.139.843.198	24.821.454.555	531.449.211	118.375.367.640
Tăng trong kỳ	-				
Giảm trong kỳ	-				
Số cuối quý	4.882.620.676	88.139.843.198	24.821.454.555	531.449.211	118.375.367.640
Khấu hao					
Số đầu quý	2.527.429.918	77.169.070.520	22.827.710.488	414.364.494	102.938.575.420
Tăng trong kỳ	58.692.729	641.145.496	80.775.222	10.624.124	791.237.571
Giảm trong kỳ	-	-			
Số cuối quý	2.586.122.647	77.810.216.016	22.908.485.710	424.988.618	103.729.812.991
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	2.355.190.758	10.970.772.678	1.993.744.067	117.084.717	15.436.792.220
Số cuối quý	2.296.498.029	10.329.627.182	1.912.968.845	106.460.593	14.645.554.649

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu quý	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quý	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu quý	247.029.351	247.029.351
Khấu hao trong kỳ	21.599.037	21.599.037
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quý	268.628.388	268.628.388
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.928.029.060	2.928.029.060
Số cuối quý	2.841.632.912	2.841.632.912

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí mở đá chur sê	346.794.428	1.564.191.236
Chi phí trạm cân 100 tấn	481.019.657	840.803.022
Mô đá Chur Sê (nhà ở)	163.434.066	2.770.323.281
Các công trình khác	1.565.788.698	770.023.526
Cộng	2.557.036.849	5.945.555.065

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
--	-------------------	-------------------

Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (250.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (150 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	-3.500.102.000	
Cộng	1.051.398.000	5.001.500.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bi đạn tẩm lót	346.240.171	287.627.640
Chi phí sửa chữa lớn	507.204.167	692.876.168
Chi phí bóc phủ mỏ đá Chư Sê	907.822.470	
Vật tư, công cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.503.414.144	2.462.137.238
Chi phí trả trước dài hạn khác	763.761.035	938.828.881
Cộng	5.028.441.987	4.381.469.927

14. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	109.326.059	98.088.059
Cộng	109.326.059	98.088.059

15. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2011 VND	USD	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn				
BIDV - CN Gia Lai				
+ VND		42.496.272.507		42.648.902.641
+ USD			-	
Nợ dài hạn đến hạn trả				
BIDV - CN Gia Lai			-	
+ VND (@)			-	
Cộng		42.496.272.507		42.648.902.641

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	37.548.122	457.594.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.070.374.441
Thuế thu nhập cá nhân	29.650.536	54.741.594
Thuế tài nguyên	13.184.360	8.678.600
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.161.339	6.199.000
Cộng	191.544.357	1.597.588.398

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	156.624.092	119.509.412
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.464.533.745	
Tập đoàn Sông Đà		1.149.746.406
Tiền cổ tức phải trả cổ đông		160.000.000
Phải trả khách hàng chưa xuất HĐ	1.106.441.130	
Các khoản khác	4.128.842.377	2.879.130.910
Cộng	6.856.441.344	4.308.386.728

18. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai		
Cộng		

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 30/09/2011	45.000.000.000	13.841.065.960	480.699.083	-7.342.538.977
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ	-			-5.935.854.943
Số dư tại 30/09/2011	45.000.000.000	13.841.065.960	480.699.083	-13.278.393.920

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	24.000.000.000	24.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	01/01/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-13.278.393.580	432.103.704
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		4.293.348.161
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		1.926.814.032
Phân phối các quỹ		426.814.032
- Quỹ dự phòng tài chính		11.667.507
- Quỹ đầu tư phát triển		298.509.637
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		116.636.88
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát		
Chia cổ tức		1.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-13.278.393.580	2.798.637.833

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Tổng doanh thu	248.010.921.599	219.940.331.277
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	216.721.998.515	219.940.331.277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.288.923.084	
Các khoản giảm trừ doanh thu	683.926.155	
+ Giảm giá hàng bán	683.962.155	-
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	247.326.959.444	219.940.331.277
+ Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	216.038.036.360	219.940.331.277
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	31.288.923.084	

21. Giá vốn hàng bán

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	238.894.033.449	200.698.722.746
Cộng	238.894.033.449	200.698.722.746

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
--	-----------------	-----------------

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.990.539	365.762.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	400.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		
Cộng	572.990.539	765.762.105

23. Chi phí hoạt động tài chính

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Phí HĐ bảo lãnh	105.712.630	55.666.667
Chi phí lãi vay	7.506.907.613	6.180.594.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.853.427.638
Chi phí tài chính khác	3.500.102.000	30.033.759
Cộng	11.112.722.243	9.119.722.890

24. Thu nhập khác

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Thu khoán nội bộ		
Nhận bồi thường đền bù, giải tỏa		
Các khoản khác	428.352.904	444.398.306
Cộng	428.352.904	444.398.306

25. Chi phí khác

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế	249.124.673	30.553.357
Chi phí hỗ trợ di dời		
Các khoản khác		
Cộng	249.124.673	30.553.357

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	năm 2011 VND	năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-13.002.974.917	549.339.249
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế TNDN		417.778.417
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ		417.778.417
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN		400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		400.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế		567.117.666
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính		122.719.360

- Thu nhập khác		444.398.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.419.003	123.371.513
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)		6.135.968
		117.235.545
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-13.278.130.960	432.103.704

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	năm 2011	năm 2010	010
	VND	VND	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-13.278.130.960	432.103.704	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		432.103.704	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	2.256.325	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		192	

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với bên liên quan

Mối quan hệ

Bán hàng hoá dịch vụ :

năm 2011

Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	1.888.556.442
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	4.225.936.641
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	10.730.483.789
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	13.736.125.665
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	69.342.877.042
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	25.520.268.410

Chi phí lãi vay vốn lưu động

Tập đoàn Sông đà	Công ty mẹ	140.624.142
------------------	------------	-------------

b. Số dư với bên liên quan

Mối quan hệ

Đến 30/09/2011

Phải thu khách hàng

Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	3.230.182.495
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	9.092.603.853
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	3.452.265.013
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	5.383.494.701
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	8.238.324.368
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	8.561.312.876

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC